

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON NẮNG MAI

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-NM ngày 12/04/2021 của Trường Mầm non Nắng Mai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.937.807.518	3.937.807.518		
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.937.807.518	3.937.807.518		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên (Nguồn 13)	3.635.394.470	3.635.394.470		
6000	Tiền lương	1.038.260.130	1.038.260.130		
6001	Lương ngạch, bậc	1.038.260.130	1.038.260.130		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	210.493.361	210.493.361		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	210.493.361	210.493.361		
6100	Phụ cấp lương	1.009.365.016	1.009.365.016		
6101	Phụ cấp chức vụ	26.136.000	26.136.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	166.097.772	166.097.772		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	379.667.236	379.667.236		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	121.000	121.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	154.549.517	154.549.517		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	282.793.491	282.793.491		
6300	Các khoản đóng góp	342.782.717	342.782.717		
6301	Bảo hiểm xã hội	255.575.759	255.575.759		
6302	Bảo hiểm y tế	43.812.988	43.812.988		
6303	Kinh phí công đoàn	29.208.654	29.208.654		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.185.316	14.185.316		
6400	Các khoản t. toán khác cho cá nhân	541.213.089	541.213.089		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	215.763.089	215.763.089		
6449	Chi khác	325.450.000	325.450.000		

Số TT		Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6502	Tiền nước	31.434.215	31.434.215		
6550		Vật tư văn phòng	8.874.000	8.874.000		
	6551	Văn phòng phẩm	2.274.000	2.274.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	6.600.000	6.600.000		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.893.159	7.893.159		
	6601	Cước phí điện thoại	317.351	317.351		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.625.808	2.625.808		
	6618	Khoản điện thoại	4.950.000	4.950.000		
6700		Công tác phí	23.200.000	23.200.000		
	6704	Khoản công tác phí	23.200.000	23.200.000		
6750		Chi phí thuê mướn	14.753.095	14.753.095		
	6757	Thuê lao động trong nước	14.753.095	14.753.095		
7750		Chi khác	16.480.000	16.480.000		
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	14.850.000	14.850.000		
	7799	Chi các khoản khác	1.630.000	1.630.000		
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	343.914.800	343.914.800		
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	285.449.284	285.449.284		
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	34.391.480	34.391.480		
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	24.074.036	24.074.036		
8050		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8.522.800	8.522.800		
	8049	Chi hỗ trợ khác	8.522.800	8.522.800		
3.2		Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên (Nguồn 14)	502.189.386	502.189.386		
6000		Tiền lương	240.258.542	240.258.542		
	6001	Lương ngạch, bậc	240.258.542	240.258.542		
6100		Phụ cấp lương	195.622.886	195.622.886		
	6101	Phụ cấp chức vụ	6.048.000	6.048.000		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	87.856.881	87.856.881		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	28.000	28.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	36.250.189	36.250.189		
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	65.439.816	65.439.816		
6300		Các khoản đóng góp	66.307.958	66.307.958		
	6301	Bảo hiểm xã hội	49.378.266	49.378.266		
	6302	Bảo hiểm y tế	8.464.847	8.464.847		
	6303	Kinh phí công đoàn	5.642.220	5.642.220		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	302.413.048	302.413.048		
6550	Vật tư văn phòng	9.900.000	9.900.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.900.000	9.900.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	246.447.623	246.447.623		
6907	Nhà cửa	246.447.623	246.447.623		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	41.100.000	41.100.000		
6999	Tài sản và thiết bị khác	41.100.000	41.100.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành	4.165.425	4.165.425		
7049	Chi khác	4.165.425	4.165.425		
7750	Chi khác	800.000	800.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	800.000	800.000		
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 14)	500.412.916	500.412.916		
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	500.412.916	500.412.916		
6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	500.412.916	500.412.916		
C	QUYẾT TOÁN THU NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	1.377.922.000	1.377.922.000		
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.377.922.000	1.377.922.000		
1	Học phí chính khóa	296.120.000	296.120.000		
2	Học phí cấp bù	800.000	800.000		
3	Giữ trẻ hè	74.830.000	74.830.000		
4	Năng khiếu	152.860.000	152.860.000		
5	Tiền vệ sinh bán trú	36.520.000	36.520.000		
6	Tiền phục vụ ăn sáng	248.053.000	248.053.000		
7	Tiền phục vụ bán trú	474.239.000	474.239.000		
8	TTB vật dụng bán trú	55.500.000	55.500.000		
9	Nhân viên nuôi dưỡng	39.000.000	39.000.000		
II	Thu hoạt động khác được để lại				
D	Nộp thuế	21.620.040	21.620.040		
E	QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	1.054.113.112	1.054.113.112		
I	Chi từ nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.054.113.112	1.054.113.112		
1	Học phí chính khóa	91.179.217	91.179.217		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	37.608.113	37.608.113		
CPS02	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.334.650	3.334.650		

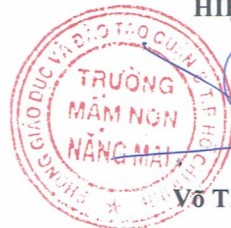
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	Năng khiếu	112.291.619	112.291.619		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	29.329.119	29.329.119		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	1.973.500	1.973.500		
CPS88	Chi phí khác	80.989.000	80.989.000		
3	Giữ trẻ hè	73.042.836	73.042.836		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	55.081.700	55.081.700		
CPS02	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.216.400	3.216.400		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	8.591.832	8.591.832		
CPS88	Chi phí khác	6.152.904	6.152.904		
4	Vệ sinh bán trú	26.755.000	26.755.000		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	25.195.000	25.195.000		
CPS88	Chi phí khác	1.560.000	1.560.000		
5	Phục vụ ăn sáng	217.628.518	217.628.518		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	175.985.050	175.985.050		
CPS02	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.216.400	3.216.400		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	18.201.788	18.201.788		
CPS88	Chi phí khác	20.225.280	20.225.280		
6	Tổ chức phục vụ bán trú	462.276.522	462.276.522		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	363.156.022	363.156.022		
CPS02	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	76.531.100	76.531.100		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	4.414.000	4.414.000		
CPS88	Chi phí khác	18.175.400	18.175.400		
7	Nhân viên nuôi dưỡng	26.000.000	26.000.000		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	26.000.000	26.000.000		
8	TTB vật dụng bán trú	44.939.400	44.939.400		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	22.273.400	22.273.400		
CPS88	Chi phí khác	22.666.000	22.666.000		

KẾ TOÁN

Lê Thị Thanh Mai

Quận 8, ngày 12 tháng 04 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thị Hồng Hương